FireAnt

CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX: VTZ)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	19,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,300
SL cổ phiếu LH	76,159,833
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,310,355
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,485
P/E	25.6
EPS	763

	YTD	1T	3T	6T
VTZ	10.8%	6.0%	7.1%	16.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

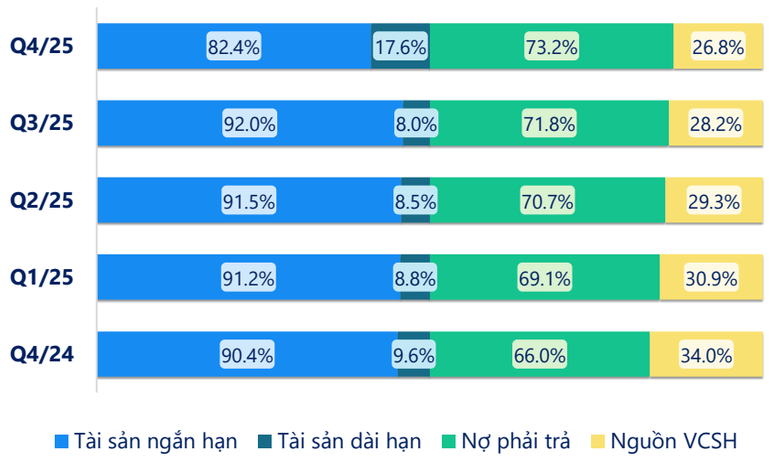

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

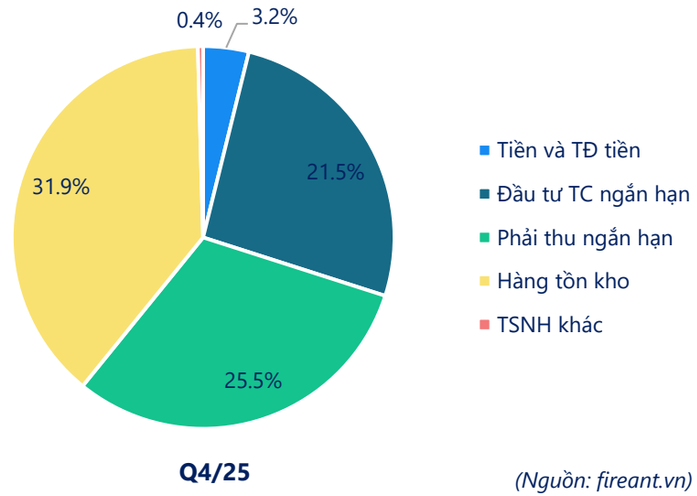

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

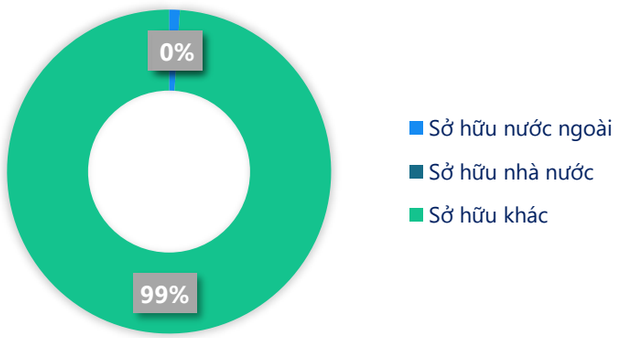

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

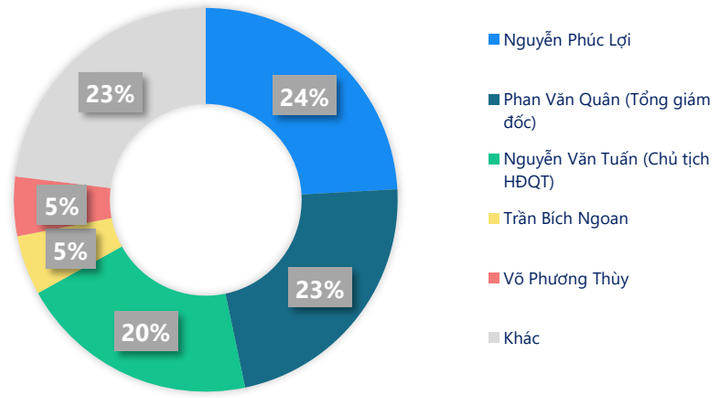

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

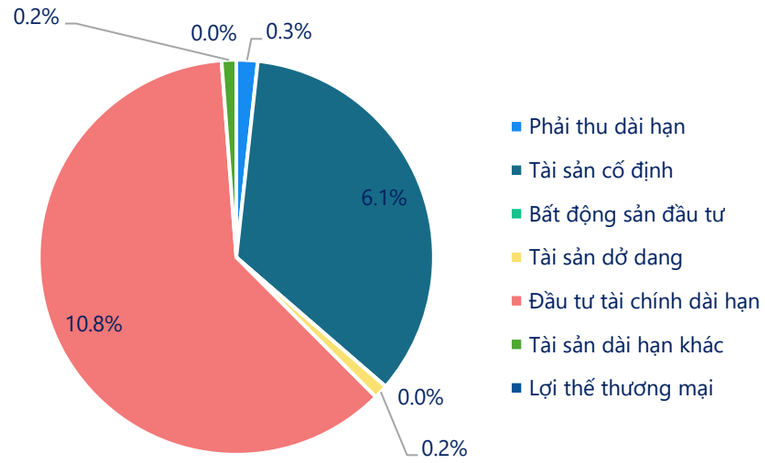

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX: VTZ)

Tiền và tương đương tiền

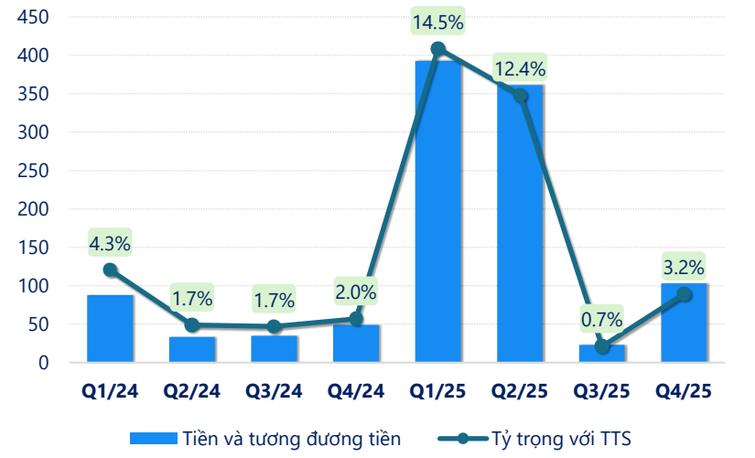

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

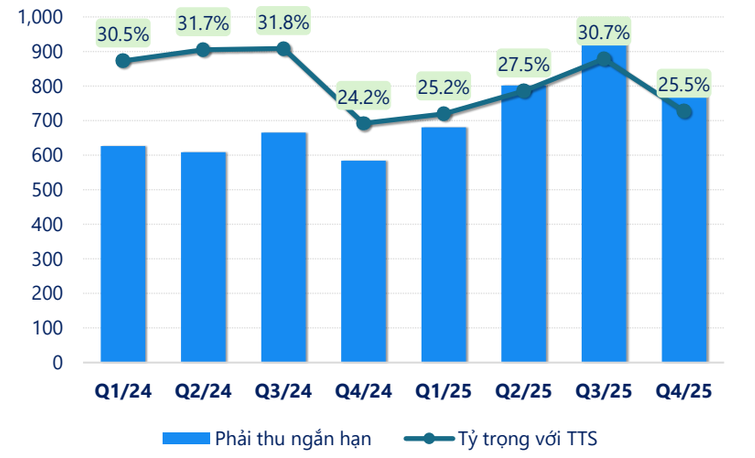

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

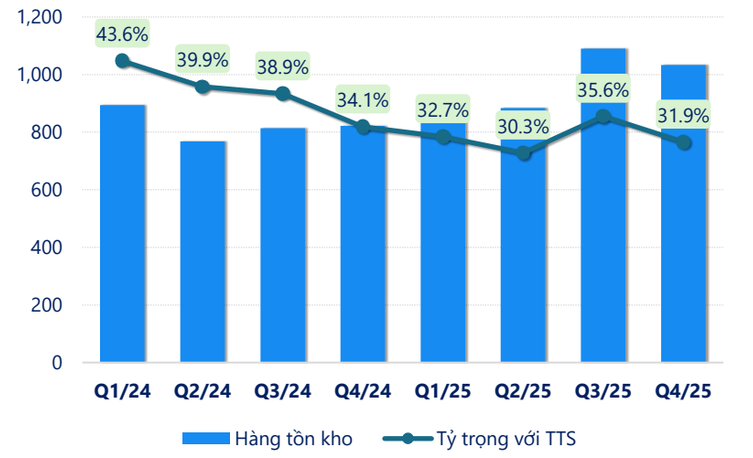

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

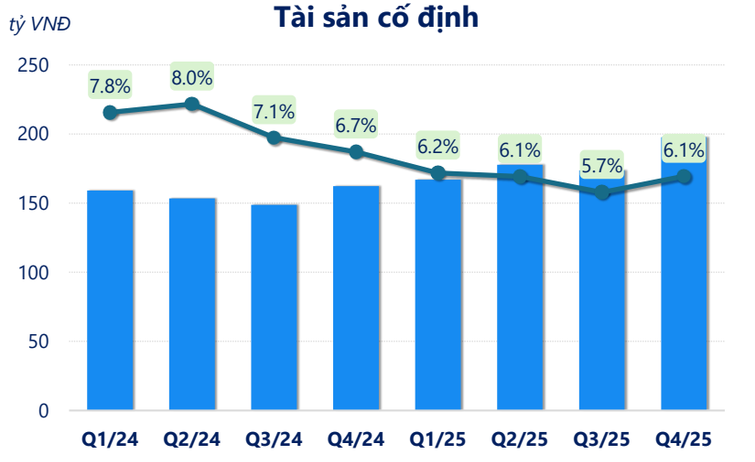

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

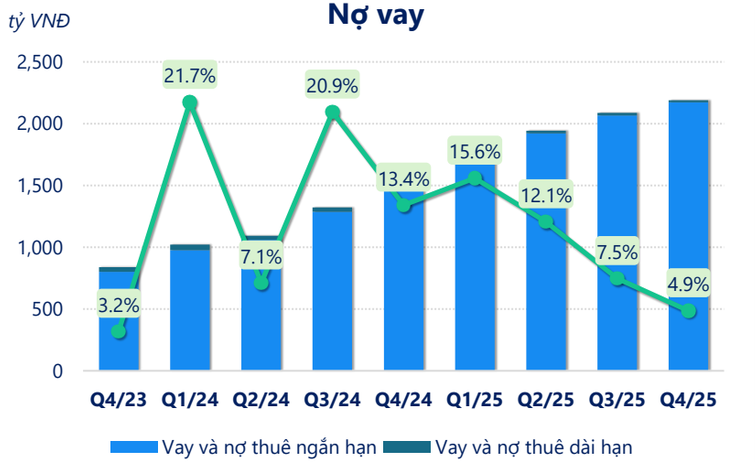

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

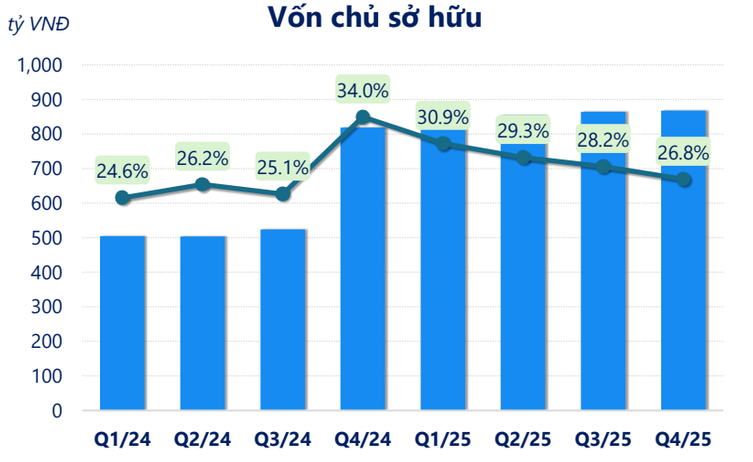

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX: VTZ)

Kết quả kinh doanh

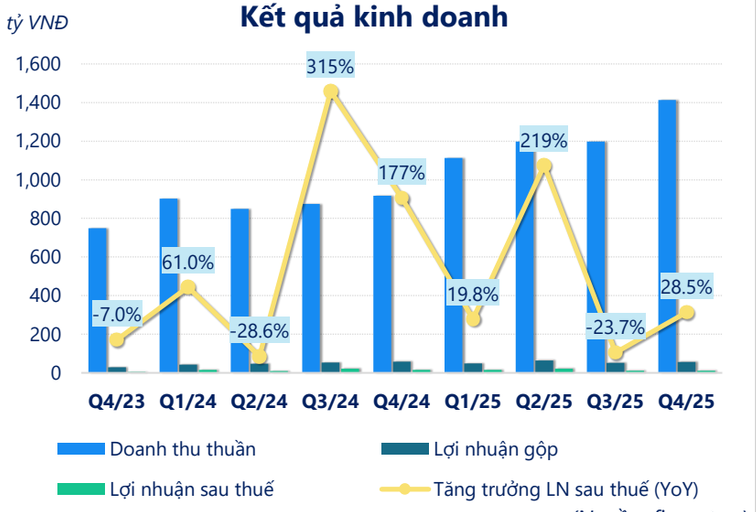

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

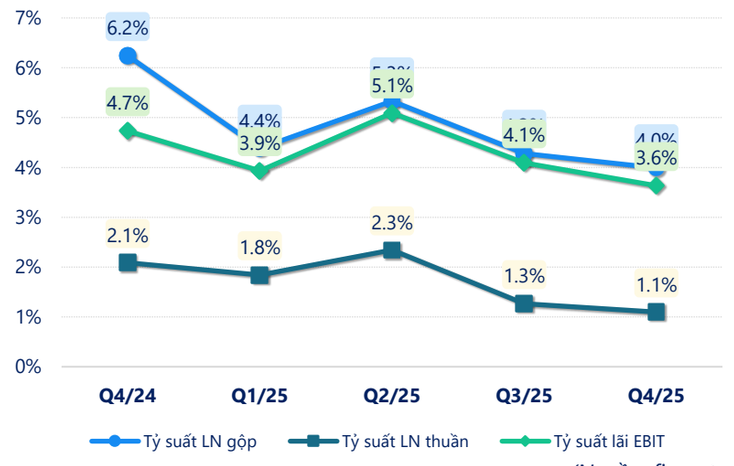

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

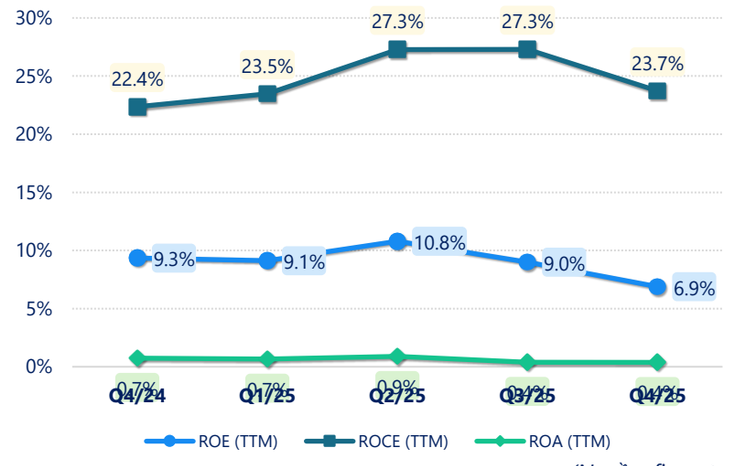

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

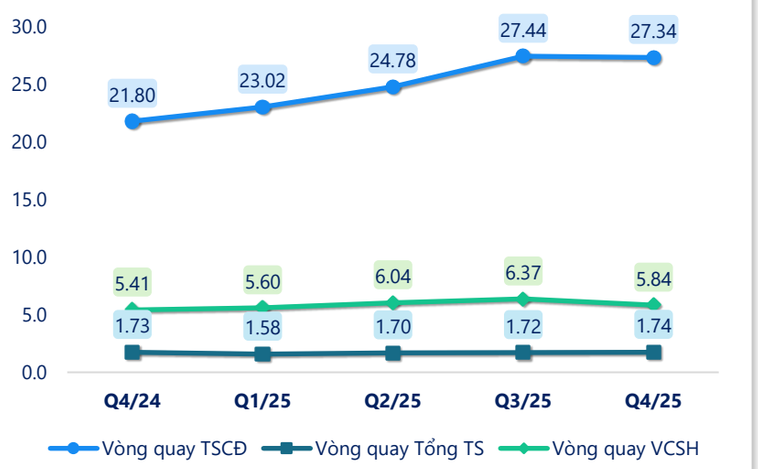

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

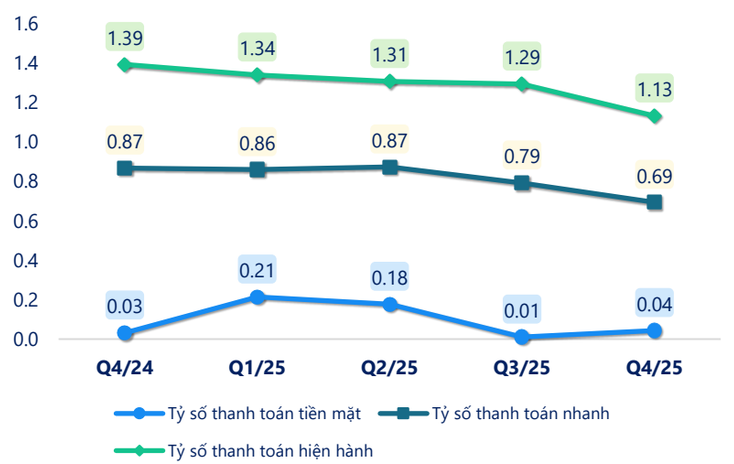

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

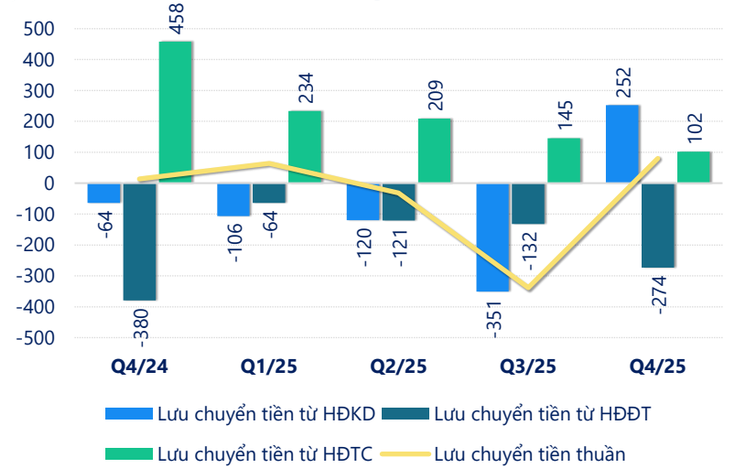

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX: VTZ)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,240**	**2,411**	**34.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,669	2,180	22.4%
Tiền và tương đương tiền	103	329	-68.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	696	437	59.3%
Phải thu ngắn hạn	825	583	41.3%
Hàng tồn kho	1,033	824	25.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.7	7.25	61.9%
Tài sản dài hạn	**571**	**230**	**148%**
Phải thu dài hạn	9.95	9.83	1.2%
Tài sản cố định	198	162	21.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.60	2.87	130%
Đầu tư tài chính dài hạn	350	50.0	600%
Tài sản dài hạn khác	**6.82**	**5.18**	**31.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,373	1,594	48.9%
Nợ ngắn hạn	**2,357**	**1,566**	**50.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,173	1,472	47.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	150	67.7	121%
Nợ dài hạn	15.4	27.5	-43.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.4	27.3	-43.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**867**	**817**	**6.2%**
Vốn chủ sở hữu	**867**	**817**	**6.2%**
Vốn điều lệ	762	762	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	917	1,112	1,197	1,198	1,413
Giá vốn hàng bán	860	1,064	1,133	1,146	1,357
Lợi nhuận gộp	57.2	48.8	63.8	51.3	56.4
Doanh thu HĐTC	3.58	7.35	10.3	10.6	10.4
Chi phí TC	28.7	24.4	34.1	35.8	37.4
Chi phí lãi vay	24.4	23.4	31.9	34.6	35.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.42	6.54	7.69	6.09	7.84
Chi phí QLDN	4.50	4.67	4.32	4.86	6.07
LN thuần từ HĐKD	19.1	20.5	28.1	15.1	15.5
Lợi nhuận khác	-0.13	-0.16	1.04	-0.79	0.29
LN trước thuế	19.0	20.3	29.1	14.4	15.8
Lợi nhuận sau thuế	15.0	15.6	21.8	10.0	10.7
LNST của CĐ cty mẹ	15.0	15.8	21.6	10.0	10.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-64.2	-106	-120	-351	252
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-380	-63.7	-121	-132	-274
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	458	234	209	145	102
Tiền đầu kỳ	34.9	329	393	361	22.9
Lưu chuyển tiền thuần	**13.9**	**63.9**	**-31.4**	**-338**	**80.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	48.8	393	361	22.9	103

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic